

Bản án số: 67/2022/HNGĐ-ST
Ngày 27-9-2022
“V/v Ly hôn giữa anh T và chị T1”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thơm**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và bà Đỗ Thị Cẩm Tú.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 71/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 149/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 95/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Lê Văn T**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp C, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Chị **Mai Thị Kim T1**, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp n, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án anh Lê Văn T trình bày như sau:

Anh T và chị T1 chung sống với nhau vào năm 2008 hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang vào ngày 29/12/2008.

Sau khi cưới anh chị chung sống được hai năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, chị T1 không muốn sống ở gia đình bên chồng và muốn được sống tại nhà cha mẹ ruột tại ấp n, xã Đ và chị T1 đã về sống với cha mẹ ruột từ đó tới nay. Anh T đã nhiều lần khuyên giải nhưng chị T1 không chịu về vì vậy vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2010 cho đến nay. Nhận thấy vợ chồng không còn chung sống, không thể mang lại hạnh phúc cho nhau nên anh T xin được ly hôn với chị T1.

Về con chung: Anh T xác định vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng: Anh T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về nợ chung của vợ chồng: Anh T1 xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn - chị Mai Thị Kim T1 đã được tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của anh Lê Văn T.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản công chứng). Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định, anh Lê Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt đề nghị áp dụng Điều 228 xét xử vắng mặt anh T, đề nghị áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho anh T được ly hôn với chị T1; về con chung không có nên không xem xét; về tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Tại phiên tòa nguyên đơn - anh T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh T, bị đơn - chị T1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt chị T1.

[2] Về nội dung vụ án:

Quan hệ pháp luật: Anh T xin ly hôn với chị T1 nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn”.

Anh T và chị T1 chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị T đều vắng mặt đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T điều đó thể hiện việc không có thiện chí hàn gắn hôn nhân. Qua lời trình bày của anh T xác định vợ chồng chung sống với nhau được hai năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp nhau, không chọn được nơi cùng chung sống, chị T1 bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và vợ chồng đã sống ly thân trong thời gian rất dài. Hiện nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau, mỗi người đều có cuộc sống riêng. Tòa án đã mở phiên hòa giải để hòa giải đoàn tụ nhưng chị T1 không có thiện chí hàn gắn hôn nhân và trong quá trình giải quyết vụ án anh T đều xin được ly hôn. Từ kết quả xác minh từ địa phương và những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào

Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của anh T, cho anh T được ly hôn với chị T1.

Về con chung: Các đương sự không có con chung nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc anh T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn T.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Lê Văn T và chị Mai Thị Kim T1.

2. Về con chung: Các đương sự không có con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Anh Lê Văn T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004751

ngày 22/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Anh Lê Văn T đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm